

# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2015**

## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng, thương mại
- Ngành nghề kinh doanh** : Thi công xây lắp các công trình ngầm, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, cấp thoát nước, đường dây, trạm biến áp đến 110KV; Kinh doanh vật tư trong xây dựng.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:** Trên 12 tháng
- Nhân viên**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 Công ty có 148 nhân viên đang làm việc (tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 211 nhân viên).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

## **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## **4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## **5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định  
Máy móc và thiết bị

Số năm  
8-12

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

6

Thiết bị, dụng cụ quản lý

3-10

## **6. Tài sản thuê hoạt động**

### ***Công ty là bên đi thuê***

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## **7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính. Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

## **8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

## **9. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### **10. Chi phí trả trước**

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

##### ***Tiền thuê văn phòng***

Là toàn bộ chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thanh toán tiền thuê văn phòng tại tầng 11 tòa nhà Vinaconex 9, lô HH2, đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội theo hợp đồng thuê văn phòng số 44HĐTVP/CC9-ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 ký kết với Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, dự kiến đến hết năm 2056.

#### **11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

#### **12. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

#### **13. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### **14. Trích lập các quỹ**

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

#### **15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **16. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2014 : 21.380 VND/USD  
25.466 VND/EUR  
30/06/2015 : 21.780 VND/USD  
24.188 VND/EUR

## 17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

## 18. Tài sản tài chính

### *Phân loại tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### **20. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### **21. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	426.141.734	1.666.260.082
Tiền gửi ngân hàng	1.310.667.471	4.572.689.348
<b>Cộng</b>	<b><u>1.736.809.205</u></b>	<b><u>6.238.949.430</u></b>

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>Cho vay ngắn hạn</i></b>		
Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Quốc tế An Thịnh	2.360.000.000	2.360.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu mới Vinavico	1.077.935.369	1.077.935.369
Công ty Cổ phần đa phương tiện truyền thông Vinaco	18.930.970	18.930.970
Cá nhân khác	110.400.000	110.400.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Hoàng Quốc Việt	80.000.000.000	140.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>83.567.266.339</u></b>	<b><u>143.567.266.339</u></b>

### 3. Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Là dự phòng cho các khoản cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu mới Vinavico	(1.077.935.369)	(1.077.935.369)
Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Quốc tế An Thịnh	(2.360.000.000)	(2.360.000.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>(3.437.935.369)</u></b>	<b><u>(3.437.935.369)</u></b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(3.437.935.369)	(2.406.554.759)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Năm trước</u>
Trích lập dự phòng bổ sung		(1.031.386.610)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>(3.437.935.369)</u></b>	<b><u>(3.437.935.369)</u></b>
<b>4. Phải thu khách hàng</b>		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Là các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp và bán hàng hoá, dịch vụ:		
Ban quản lý dự án thủy điện I – DA Bản Chát	31.954.857.054	33.030.214.760
Ban điều hành dự án BuonKuop	21.430.930.410	22.512.111.003
Công ty cổ phần Năng lượng Bitexco		20.155.482.847
Công ty CP điện VIETRACIMEX Lào Cai (Tà Thàng)	26.584.095.566	26.584.095.566
Phải thu các đơn vị khác	62.005.748.681	71.130.837.865
<b>Cộng</b>	<b><u>141.975.631.711</u></b>	<b><u>173.412.742.041</u></b>
<b>5. Trả trước cho người bán</b>		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước các nhà thầu phụ và nhà cung cấp	43.697.084.996	57.093.952.598
<b>Cộng</b>	<b><u>43.697.084.996</u></b>	<b><u>57.093.952.598</u></b>
<b>6. Các khoản phải thu khác</b>		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinavico	3.699.918.000	3.699.918.000
BDDH dự án Thủy điện Thác Mơ	583.000.000	583.000.000
Công ty CP Đèo Cả - Bảo lãnh thực hiện HĐ	50.000.000.000	50.000.000.000
Cty TNHH TM &SX Quán Trung	800.000.000	200.000.000
Ông Tạ Văn Chấn - Tiền bồi thường	290.400.000	306.400.000
Ông Dương Minh Toan – Tiền bồi thường	549.176.474	419.648.434
Ông Nguyễn Ngọc Bến – Tiền bồi thường	302.050.648	302.050.648
Lãi dự thu các khoản cho vay ngắn hạn	689.680.108	416.073.898
Ông Trần Quyết Thắng - Tiền bồi thường	272.210.781	256.705.347
Ông Nguyễn Hồng Tiến - Tiền chuyển nhượng cổ phần	165.556.331	165.556.331
Phải thu khác	763.566.239	790.692.218
<b>Cộng</b>	<b><u>58.115.558.581</u></b>	<b><u>57.153.229.094</u></b>
<b>7. Hàng tồn kho</b>		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	14.609.775.410	11.114.304.837
Công cụ, dụng cụ	724.722.281	499.323.524
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	210.254.960.916	146.593.978.825
Hàng gửi đi bán	3.691.272.570	3.598.239.565
<b>Cộng</b>	<b><u>228.280.731.177</u></b>	<b><u>161.805.846.751</u></b>



**8. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	2.191.571.871	6.697.593.036
Thuế GTGT được khấu trừ	4.349.821.054	
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		15.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>6.541.392.925</u></b>	<b><u>6.712.593.036</u></b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	<b>127.119.965.513</b>	<b>17.741.130.226</b>	<b>600.140.978</b>	<b>145.461.236.717</b>
Tăng trong năm do mua sắm mới	9.065.176.370			9.065.176.370
Giảm trong năm		383.576.747		383.576.747
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		383.576.747		
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>136.185.141.883</u></b>	<b><u>17.357.553.479</u></b>	<b><u>600.140.978</u></b>	<b><u>154.142.836.340</u></b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm	<b>108.516.543.315</b>	<b>14.245.697.496</b>	<b>479.831.692</b>	<b>123.242.072.503</b>
Tăng trong năm do trích khấu hao	3.810.801.504	500.269.579	16.850.365	4.327.921.448
Giảm trong năm		383.576.747		383.576.747
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>				
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>112.327.344.819</u></b>	<b><u>14.362.390.328</u></b>	<b><u>496.682.057</u></b>	<b><u>126.594.812.284</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	<b><u>18.603.422.198</u></b>	<b><u>3.495.432.730</u></b>	<b><u>120.309.286</u></b>	<b><u>22.810.769.134</u></b>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>23.857.797.064</u></b>	<b><u>3.115.924.496</u></b>	<b><u>104.952.342</u></b>	<b><u>27.548.024.056</u></b>

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 92.199.473.804 VND và 33.662.546.560 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng thương mại và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex Viettel

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>TSCĐ vô hình khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	447.604.920	144.000.000	591.604.920
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>447.604.920</b>	<b>144.000.000</b>	<b>591.604.920</b>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	447.604.920	144.000.000	591.604.920
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	447.604.920	144.000.000	591.604.920
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>447.604.920</b>	<b>144.000.000</b>	<b>591.604.920</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

**11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Khai thác mỏ Vinavico <sup>(a)</sup>	1.084.957	11.457.565.000	1.084.957	11.457.565.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinavico <sup>(b)</sup>	410.908	4.109.080.000	410.908	4.109.080.000
Công ty Cổ phần khoáng sản Công nghiệp Vinavico <sup>(c)</sup>	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông tin Vinavico Infotech <sup>(d)</sup>	66.000	660.000.000	66.000	660.000.000
<b>Cộng</b>		<b>19.226.645.000</b>		<b>19.226.645.000</b>

(a) Tại ngày kết thúc quý II-2015, Công ty nắm giữ 1.084.957 cổ phiếu, tương đương 24,66% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Khai thác mỏ Vinavico.

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinavico số tiền là 30.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư là 4.109.080.000 VND, tương đương 4,1% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinavico là 25.890.920.000 VND.

- (c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Vinavico số tiền là 3.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.
- (d) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông tin Vinavico số tiền là 1.200.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, số tiền Công ty đã đầu tư là 660.000.000 VND, tương đương 22% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông tin Vinavico là 540.000.000 VND.

## 12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		2.466.000.000		2.466.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2</i>	181.600	1.816.000.000	181.600	1.816.000.000
<i>Công ty Cổ phần Vinavico</i>	68.250	650.000.000	65.000	650.000.000
Góp vốn cổ phần		2.750.000.000		3.250.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại Việt Nam</i>	240.000	2.400.000.000	240.000	2.400.000.000
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt</i>	-	-	50.000	500.000.000
<i>Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình</i>	35.000	350.000.000	35.000	350.000.000
<b>Cộng</b>		<b>5.216.000.000</b>		<b>5.716.000.000</b>

## 13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng đầu tư cổ phiếu	(610.885.000)	(1.001.265.000)
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2</i>	(199.760.000)	(617.440.000)
<i>Công ty Cổ phần Vinavico</i>	(411.125.000)	(383.825.000)
Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết, liên doanh	(1.854.840.063)	(1.641.421.336)
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Khai thác mỏ Vinavico</i>	(1.854.840.063)	(1.641.421.336)
Dự phòng các khoản góp vốn cổ phần	(83.966.273)	(83.966.273)
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và Thương mại Việt Nam</i>	-	-
<i>Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình</i>	(83.966.273)	(83.966.273)
<b>Cộng</b>	<b>(2.549.691.336)</b>	<b>(2.642.686.336)</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.642.686.336)	(9.615.389.573)
Trích lập dự phòng bổ sung	24.125.000	(1.932.687.600)
Hoàn nhập dự phòng	127.120.000	8.905.390.837
<b>Số cuối năm</b>	<b>(2.549.691.336)</b>	<b>(2.642.686.336)</b>

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Phân bổ vào chi phí trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vật tư, công cụ, dụng cụ				
Tiền thuê văn phòng	9.249.135.881	109.781.056		9.139.354.825
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh ứng vốn	-	-		
Tài sản cố định chuyển thành CCDC theo Thông tư 45	-			
Chi phí sửa chữa văn phòng	-		5.073.682.918	
<b>Cộng</b>	<b>9.249.135.881</b>	<b>109.781.056</b>	<b>5.073.682.918</b>	<b>14.213.037.743</b>

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	107.809.052.266	107.300.390.018
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt</i>	<i>78.910.427.352</i>	<i>70.726.696.690</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam</i>	<i>20.889.955.597</i>	<i>36.573.693.328</i>
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	11.433.115.963	15.433.115.963
<i>Công ty cổ phần đầu tư XD và khai thác mỏ</i>	<i>0</i>	<i>600.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Tài chính Vinaconex - Viettel</i>	<i>14.796.201.842</i>	<i>14.825.643.886</i>
<i>Công ty Cổ phần Vinavico đầu tư</i>	<i>3.860.000.000</i>	<i>5.430.000.000</i>
<i>Bà Phạm Thị Thuý Phương</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>-</i>
Vay dài hạn đến hạn trả	7.321.582.132	7.321.582.132
<b>Cộng</b>	<b>126.778.166.923</b>	<b>135.377.616.036</b>

**Chi tiết số phát sinh về các khoản**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Số đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	122.026.033.904	18.577.713.701	26.007.162.814	114.596.584.791
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	6.030.000.000	3.750.000.000	4.920.000.000	4.860.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	7.321.582.132			7.321.582.132
<b>Cộng</b>	<b>135.377.616.036</b>	<b>22.327.713.701</b>	<b>30.927.162.814</b>	<b>126.778.166.923</b>

**16. Phải trả người bán**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các nhà thầu phụ, nhà cung cấp	153.431.819.083	155.388.009.186
<b>Cộng</b>	<b>153.431.819.083</b>	<b>155.388.009.186</b>

**17. Người mua trả tiền trước**

Là khoản trả trước liên quan đến các hợp đồng xây dựng

<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
--------------------	-------------------

	147.212.041.474	173.412.742.041
<b>Cộng</b>	<b>147.212.041.474</b>	<b>173.412.742.041</b>

#### 18. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	28.759.625.862	25.948.967.232
Chi phí tạm hạch toán phải trả cho các thầu phụ	9.123.560.677	9.938.251.615
<b>Cộng</b>	<b>37.882.886.539</b>	<b>35.892.412.373</b>

#### 19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.506.447.131	3.783.854.014
Kinh phí công đoàn	8.890.925	152.409.179
Phải trả, phải nộp khác	14.828.022.141	14.143.968.978
<b>Cộng</b>	<b>18.343.360.197</b>	<b>18.080.232.171</b>

#### 20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(19.603.641)		112.600.000	(132.203.641)
Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	231.662.051			231.662.051
<b>Cộng</b>	<b>212.058.410</b>		<b>116.600.000</b>	<b>99.458.410</b>

#### 21. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt <sup>(i)</sup>	-	3.472.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Sở giao dịch <sup>(ii)</sup>	-	
Ngân hàng TMCP An Bình <sup>(iii)</sup>	-	
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.472.500.000</b>

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt để đầu tư 03 máy khoan hầm và 02 máy xúc bánh lốp theo hợp đồng kinh tế giữa Công ty Cổ phần Xây dựng công trình ngầm với Tổng Công ty Cổ phần Thương mại xây dựng; thời hạn vay là 36 tháng. Tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc thiết bị được hình thành từ vốn vay.

(ii) Khoản vay Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01CTN/2010/ĐTDA – SGD ngày 26/10/2010 để thực hiện Dự án đầu tư thiết bị thi công công trình Thủy điện Ngòi Phát, thời hạn vay là 48 tháng. Tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế với đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

## 22. Vốn chủ sở hữu

### Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	69.583.450.000	31.679.340.000	(3.657.463.682)	-	7.414.682.460	2.989.477.429	107.967.424.278
Cổ phiếu quỹ			(20.169.000.000)				(20.169.000.000)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	(59.774.682.041)	(59.774.682.041)
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>69.583.450.000</b>	<b>31.679.340.000</b>	<b>(23.826.463.682)</b>	<b>-</b>	<b>7.414.682.460</b>	<b>(56.785.204.612)</b>	<b>28.065.804.166</b>
Số dư đầu năm nay	69.583.450.000	31.679.340.000	(23.826.463.682)	-	7.414.682.460	(56.785.204.612)	28.065.804.166
Cổ phiếu quỹ							
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	(6.424.956.144)	(6.424.956.144)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>69.583.450.000</b>	<b>31.679.340.000</b>	<b>(23.826.463.682)</b>	<b>-</b>	<b>7.414.682.460</b>	<b>(63.210.160.756)</b>	<b>21.640.848.022</b>

### Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.958.345	6.958.345
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.958.345	6.958.345
- Cổ phiếu phổ thông	6.958.345	6.958.345
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2.087.500)	(2.087.500)
- Cổ phiếu phổ thông	(2.087.500)	(2.087.500)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.870.845	4.870.845
- Cổ phiếu phổ thông	4.870.845	4.870.845
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH – LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY

### 1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	30.814.160.917	10.956.201.106

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>30.814.160.917</b>	<b>10.956.201.106</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	27.993.901.498	16.866.933.033
<b>Cộng</b>	<b>27.993.901.498</b>	<b>16.866.933.033</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia	2.631.867.669	70.867.700
<b>Cộng</b>	<b>2.631.867.669</b>	<b>70.867.700</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí tài chính	6.409.373.039	5.439.861.070
<b>Cộng</b>	<b>6.409.373.039</b>	<b>5.439.861.070</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	3.816.099.955	1.965.153.199
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.732.953	153.015.268
Công cụ, dụng cụ	132.452.428	1.018.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	299.204.830	329.780.330
Thuế, phí và lệ phí	5.484.293	18.337.000
Chi phí dự phòng	(405.000.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.157.818.634	650.171.693
Chi phí bằng tiền khác	1.032.837.278	628.383.289
<b>Cộng</b>	<b>6.003.693.068</b>	<b>3.745.858.779</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	154.545.455	0
Tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu nhập khác	391.107.219	0
<b>Cộng</b>	<b>545.652.674</b>	<b>0</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý		619.946.520
Chi phí khác	9.455.225	
<b>Cộng</b>	<b>9.455.225</b>	<b>619.946.520</b>
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.424.956.144)	(15.025.584.076)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	<b>4.870.845</b>	6.958.345
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>(1.319)</u></b>	<b><u>(2.159)</u></b>

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Lương**

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Công Đường**

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thanh Hoàn**